

Name:

Date: / / 20....

Class: S2...



Grammar:

Reading:

Mini Test:

Time for school

Grammar & Starters reading

A. Grammar.

- Present simple – Hiện tại đơn

	Công thức	Ví dụ
Positive (khẳng định)	I/You/We/They + V He/She/It + V (s/es)	- I sing. (Tôi hát.) - He sings. (Anh ấy hát.)
Negative (phủ định)	I/You/We/They + don't + V He/She/It + doesn't + V	- I don't sing. (Tôi không hát.) - She doesn't sing. (Cô ấy không hát.)
Question (câu hỏi)	Do + I/you/we/they + V? Does + he/she/it + V?	- Do you sing? (Bạn có hát không?) - Does she sing? (Cô ấy có hát không?)

V: động từ nguyên thể, don't = do not, doesn't = does not

B. Vocabulary.

	Vocabulary	Meaning		Vocabulary	Meaning
1	duck (n)	con vịt	4	feet (n)	những bàn chân
2	swim (v)	bơi	5	farm (n)	nông trại
3	some	một vài	6	in the day (phr)	trong ngày

n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ

Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé

C. Homework.

I. Con hãy khoanh vào đáp án đúng.

0. The milk **(was)** / **were** cold.

1. He **play** / **plays** games.

2. I **don't** / **doesn't** eat bread.

3. She **don't** / **doesn't** read books.

4. I **drives** / **drive** a car.

5. We **feeds** / **feed** the cows.

II. Con hãy điền DO hoặc DOES vào chỗ trống.

0. Does he watch TV?

1. _____ you wake up at 9 o'clock?

2. _____ she eat a banana for lunch?

3. _____ we carry our bags to school?

4. _____ they fix the car?

5. _____ I read books?

III. Con hãy nhìn hình và viết động từ đúng.

×



0. She doesn't run (run).

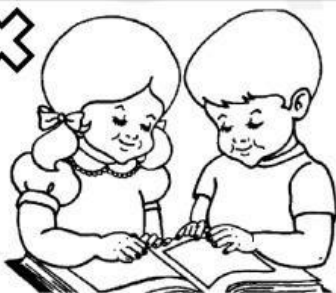


1. He _____ (drive)
a car.



2. She _____ (play)
the piano.

×

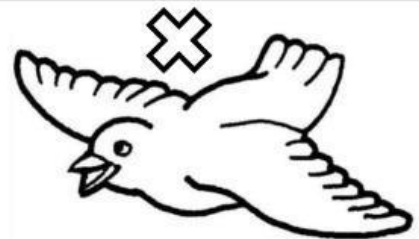


3. They _____
(read) books.



4. He _____ (climb) a
tree.

×



5. It _____ (fly).

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Read this. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

Mary's ducks

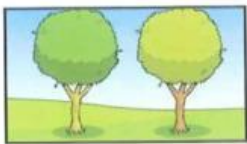


There are lots of animals on Mary's There are some chickens, and ducks and a (1) Mary likes the ducks. The ducks are brown and white and they have big orange (2) Mary gives the ducks (3) in the morning. In the day, the ducks swim in the (4) At night they sleep under the two big (5)

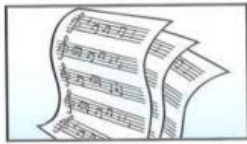
Example



farm



trees



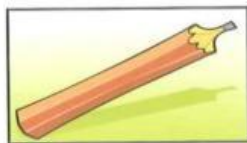
songs



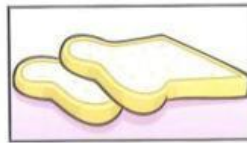
water



feet



pencil



bread

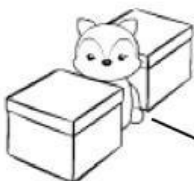


goat

MINI TEST

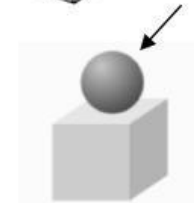
I. Con hãy nối hình với từ đúng.

0.



on

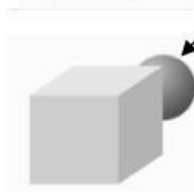
1.



in

between

2.



behind

under

in front of

3.



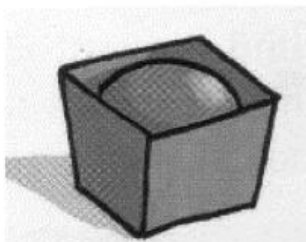
4.



5.



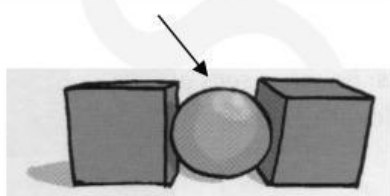
II. Con hãy điền in/ on/ under/ between/ behind/ in front of vào chỗ trống.

0. in

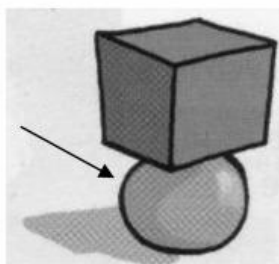
1. _____



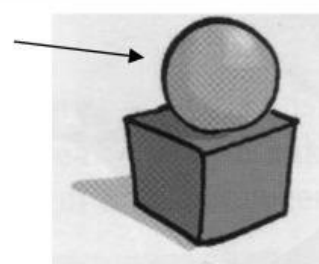
2. _____



3. _____



4. _____



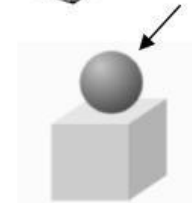
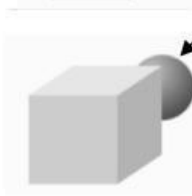
5. _____

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

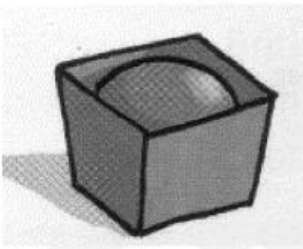
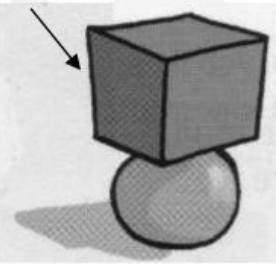
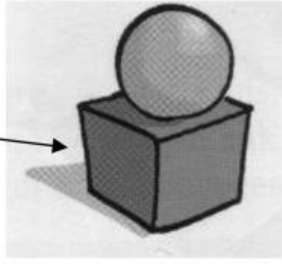


MINI TEST

I. Con hãy nối hình với từ đúng.

0. 	in front of	3. 
1. 	behind	4. 
2. 	between	5. 
	in	
	under	
	on	

II. Con hãy điền *in/ on/ under/ between/ behind/ in front of* vào chỗ trống.

 0. <u>in</u>	 1. _____	 2. _____
 3. _____	 4. _____	 5. _____

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

